

汉语成语 学习词典

张林川 周春健 谭巧云 编著



暨南大学出版社
Jinan University Press

汉语成语 学习词典

张林川 周春健 谭巧云 编著



暨南大学出版社
Jinan University Press

中国·广州

图书在版编目 (CIP) 数据

汉语成语学习词典/张林川, 周春健, 谭巧云编著. —广州:
暨南大学出版社, 2006. 4

ISBN 7-81079-519-8

I. 汉… II. ①张… ②周… ③谭… III. 汉语—成语词典
IV. H136.3-61

中国版本图书馆 CIP 数据核字 (2005) 第 027397 号

·出版发行: 暨南大学出版社

地 址: 中国广州暨南大学

电 话: 总编室 (8620) 85221601 85226581

营销部 (8620) 85227972 85220602 (邮购)

传 真: (8620) 85221583 (办公室) 85223774 (营销部)

邮 编: 510630

网 址: <http://www.jnupress.com> <http://press.jnu.edu.cn>

排 版: 暨南大学出版社照排中心

印 刷: 暨南大学印刷厂

开 本: 787mm × 1092mm 1/32

印 张: 18.75

字 数: 645 千

版 次: 2006 年 4 月第 1 版

印 次: 2006 年 4 月第 1 次

印 数: 1—3000 册

定 价: 32.00 元

(暨大版图书如有印装质量问题, 请与出版社总编室联系调换)

凡 例

一、本词典共收录汉语成语 6 200 余条，每一词条由条目名、注音、释义、例句四部分构成。

二、条目收录以通用性为原则。

三、每条成语均标注汉语拼音，全书条目按音序排列。

四、释义时先列通释，部分用典交代故事梗概，然后解释本义和引申义，最后解释难解字词。

五、例句的目的在于展示每条成语的具体运用，在内容上注重知识性和社会性。每条成语均有一个例句，前用“★”标志。

六、本词典正文前有“词目首字音序索引”，正文后有“词目笔画索引”，以备查检。

目 录

凡例	1
词目首字音序索引	1
正文	1
词目笔画索引	503

词目首字音序索引

A		áo	bān	背	15	biān
	āi	噉 5	班 12	倍 16		鞭 19
哀	1	ào	斑 12	ben		biàn
挨	1	傲 6	搬 12	奔 16		变 19
唉	2	傲奥 6	bàn	běn		便 20
			半 12	本 16		遍 20
	ái	B	bǎng	bèn		biāo
矮	2		榜 13	笨 16		标 20
藹	2	bā	bàng	bī		biǎo
	ài	八 7	棒 13	逼 16		表 20
爱	2	bá	bāo	bí		bié
碍	2	拔 7	包 13	鼻 17		别 20
	ān	跋 7	bǎo	bǐ		bīn
安	2	bǎ	饱 13	比 17		宾 21
鞍	4	把 7	宝 13	笔 17		彬 21
	àn	bà	bào	bì		hīng
按	4	罢 7	报 13	必 17		冰 21
案	5	bái	抱 13	毕 17		兵 21
暗	5	白 7	暴 14	闭 17		bīng
黯	5	bǎi	bēi	敞 18		秉 22
	áng	百 8	杯 14	箴 18		bìng
昂	5	bài	卑 15	碧 18		并 22
	āo	败 11	bèi	壁 18		病 23
凹	5	裨 11	备 15	避 19		
				髀 19		

bō	粲	39	chái	晨	46	chōng
拨	cāng		柴	chèn		充
波	仓	40	豺	称	46	冲
bó	苍	40	chán	趁	46	chóng
伯	沧	40	馋	chēng		重
勃	cáng		缠	称	47	崇
博	藏	41	蟾	瞪	47	chǒng
bǔ	cāo		chǎn	chéng		宠
捕	操	41	铲	成	47	chōu
bù	cǎo		cháng	诚	47	抽
不	草	41	长	承	48	chóu
布	cè		徜	城	48	愁
步	恻	42	chǎng	乘	48	踌
C	cēn		倘	程	48	稠
cái	参	42	chàng	惩	49	chǒu
才	céng		怅	chěng		丑
财	层	42	畅	逞	49	chòu
cǎi	曾	42	chāo	chī		臭
采	chā		超	吃	49	chū
cān	差	42	cháo	嗤	49	出
餐	插	43	朝	痴	49	初
cán	chā		嘲	驰	50	chú
残	茶	43	chē	迟	50	除
蚕	搽	43	车	持	50	锄
cǎn	察	43	chè	chǐ		chǔ
惨	chà		彻	尺	50	处
càn	姹	43	chén	chì		楚
灿	chāi		沉	叱	50	chù
	拆	43	陈	赤	50	怵

触 55	cí			dàng	diāo
chuān	词 58	D		荡 72	刁 78
川 55	慈 58	dá		dāo	雕 78
穿 55	cǐ	达 62		刀 73	diào
chuán	此 59	答 62		dǎo	吊 78
传 56	cì	dǎ		倒 73	调 78
chuàn	刺 59	打 62		dào	掉 79
串 56	cōng	dà		倒 73	dié
chuāng	聪 59	大 62		盗 73	喋 79
疮 56	cóng	dāi		道 73	dīng
窗 56	从 59	呆 69		dé	丁 79
chuàng	cū	dài		得 74	dǐng
枪 56	粗 59	代 70		德 75	顶 79
chuī	cù	待 70		dēng	鼎 79
吹 56	促 60	戴 70		灯 75	diū
炊 56	猝 60	dān		登 75	丢 79
chuí	cuí	担 70		děng	dōng
垂 56	催 60	单 71		等 76	东 79
捶 57	摧 60	殚 71		dī	冬 81
chūn		簞 71		低 76	dòng
春 57	cūi	dǎn		滴 76	动 81
chún	璿 60	胆 71		dǐ	栋 81
唇 58	cùn	dàn		砥 76	洞 81
chǔn	寸 60	淡 71		dì	
蠢 58	cuō	弹 71		地 76	dǒu
chuō	蹉 61	dāng		diān	斗 81
蹕 58	cuò	当 72		颠 77	dòu
chuò	措 61	dǎng		diǎn	斗 81
绰 58	错 61	党 72		点 77	豆 82

dú	duǒ	fá	斐 97	fèng
独 82	躲 87	罚 91	fèi	凤 104
读 83	E	fǎ	吠 97	奉 105
dǔ		法 91	废 97	fó
睹 83	ē	fān	沸 97	佛 105
dù	阿 88	翻 92	肺 98	fū
杜 84	婀 88	fán	费 98	夫 105
妒 84	é	凡 92	fēn	敷 105
度 84	鹅 88	繁 92	分 98	fú
渡 84	蛾 88	fǎn	纷 99	芙 105
duān	è	反 93	fén	扶 105
端 84	扼 88	返 93	焚 99	拂 106
duǎn	恶 88	fàn	fěn	拂 106
短 84	噩 88	犯 94	粉 99	浮 106
duàn	饿 88	泛 94	fèn	福 106
断 84	ēn	fāng	分 100	fú
duī	恩 89	方 94	奋 100	抚 106
堆 85	ér	芳 95	忿 100	俯 106
duì	儿 89	fáng	愤 100	釜 107
对 85	而 89	防 95	fēng	辅 107
dùn	ěr	fàng	丰 100	fù
顿 85	尔 89	放 95	风 101	父 107
遁 86	耳 89	fēi	封 103	付 107
duō	èr	飞 96	峰 104	负 107
多 86	二 90	非 96	烽 104	妇 108
咄 87	F	fēi	锋 104	附 108
duó	fā	肥 97	féng	赴 108
夺 87	发 91	fěi	逢 104	富 108
		匪 97	fèng	腹 108
			讽 104	缚 108
				覆 109

G		gè	姑 121	guàn	hài
		各 115	gǔ	冠 125	亥 131
	gǎi	gēn	古 121	灌 125	骇 131
	改 110	根 116	股 121	guāng	害 131
	gài	gèn	骨 121	光 125	hān
	盖 110	亘 117	盍 122	guǎng	酣 131
	概 110	gěng	鼓 122	广 126	憨 131
	gān	耿 117	gù	guī	歼 131
	干 110	哽 117	固 122	归 127	hán
	甘 111	gèng	故 122	guǐ	邯 131
	肝 111	更 117	顾 123	诡 127	含 131
	gǎn	gōng	guā	鬼 127	寒 132
	赶 111	工 117	瓜 123	guì	hàn
	敢 111	公 117	刮 123	贵 127	汗 132
	感 111	功 118	guǎ	桂 128	旱 133
	gāng	攻 118	寡 123	gǔn	háng
	刚 112	供 118	guà	滚 128	行 133
	纲 112	恭 119	挂 124	guó	hàng
	gāo	觥 119	guǎi	国 128	沆 133
	高 112	gōng	拐 124	guō	háo
	gào	拱 119	guài	裹 129	号 133
	告 114	gōu	怪 124	guò	毫 133
	gē	钩 119	guān	过 129	豪 134
	割 114	gǒu	关 124	H	hǎo
	歌 114	苟 119	官 124		好 134
	gé	狗 119	冠 125		hào
	革 115	gū	鰓 125		好 135
	格 115	沽 120	guǎn	hǎi	浩 135
	隔 115	孤 120	管 125	海 130	皓 136

hé	厚 141	huǎn	hún	信 157
合 136	hū	缓 147	浑 151	急 157
何 136	呼 141	huàn	魂 152	疾 158
和 136	忽 142	换 147	hùn	集 158
河 137	hú	涣 148	混 152	嫉 158
涸 137	圉 142	患 148	huó	jǐ
hè	狐 142	焕 148	活 152	几 159
荷 137	胡 143	huāng	huǒ	挤 159
赫 137	湖 143	荒 148	火 152	济 159
鹤 138	糊 143	慌 148	huò	jì
hēi	hǔ	huáng	货 153	计 159
黑 138	虎 143	黄 149	获 153	记 159
hèn	hù	惶 149	祸 153	济 159
恨 138	互 144	huǎng	豁 154	既 159
héng	护 144	恍 149	J	继 159
横 138	估 144	huā	jī	寄 159
hōng	花 144	huī	击 155	jiā
轰 139	huá	灰 149	饥 155	夹 159
哄 139	华 145	挥 150	机 155	家 159
烘 139	哗 145	huí	鸡 155	jiǎ
hóng	huà	回 150	积 156	假 160
红 139	化 145	huǐ	激 156	jià
宏 140	画 146	悔 150	jí	价 161
洪 140	话 146	huì	及 156	驾 161
鸿 140	huái	海 151	吉 157	嫁 161
hóu	怀 146	绘 151	岌 157	jiān
侯 140	淮 147	蕙 151	极 157	尖 161
hòu	huān	hūn	即 157	坚 162
后 140	欢 147	昏 151		肩 162
				艰 162
				监 162

兼 162	教 166	jǐn	jiù	kān
jiǎn	jiē	紧 171	旧 177	看 181
简 163	皆 166	锦 171	咎 177	kǎn
jiàn	接 167	谨 172	救 177	坎 181
见 163	揭 167	jìn	就 177	侃 182
建 163	嗟 167	尽 172	jū	kàn
荐 163	街 167	进 172	居 178	看 182
剑 164	jié	近 172	鞠 178	kāng
健 164	子 167	噤 173	jú	康 182
渐 164	节 167	jīng	局 178	慷 182
鉴 164	劫 167	泾 173	jǔ	kào
箭 164	洁 167	经 173	举 178	靠 182
jiāng	结 168	荆 173	jù	kē
江 164	桀 168	惊 173	拒 179	苛 182
将 165	捷 168	兢 174	据 179	科 183
jiàng	截 168	精 174	聚 179	颗 183
匠 165	竭 168	jǐng	juǎn	kě
jiāo	jiě	井 175	卷 180	可 183
交 165	解 168	jìng	jué	kè
娇 165	jiè	敬 175	决 180	克 183
骄 165	戒 169	jiǒng	绝 180	刻 183
焦 166	借 169	迥 176	崛 180	恪 184
jiǎo	jīn	炯 176	jūn	溘 184
狡 166	巾 169	jiū	军 180	kēng
绞 166	斤 169	纠 176	君 180	铿 184
矫 166	今 169	jiǔ	K	kōng
脚 166	金 169	九 176	kāi	空 184
搅 166	津 171	久 176	开 181	kǒng
jiào	筋 171	酒 177		孔 185
叫 166	襟 171			

kǒu	愧 188	lè	敛 196	绫 199
口 185	溃 188	乐 192	liàn	lǐng
kòu	kùn	léi	恋 196	另 200
扣 185	困 188	雷 193	liáng	令 200
kū	L	lèi	良 196	liū
枯 185		泪 193	梁 197	溜 200
哭 186	lā	lěng	liǎng	liú
kǔ	拉 189	冷 193	两 197	留 200
苦 186	lái	lèng	liàng	流 200
kuā	来 189	愣 193	量 198	liǔ
夸 186	lán	lí	踉 198	柳 201
kuài	兰 189	离 194	liáo	liù
快 186	làn	梨 194	聊 198	六 201
脍 187	烂 189	lǐ	寥 198	lóng
kuān	滥 189	礼 194	liǎo	龙 201
宽 187	láng	李 194	了 198	lǒng
kuǎn	郎 189	里 194	liào	笼 202
款 187	狼 190	理 194	料 198	lòu
kuāng	琅 190	lì	lín	漏 202
匡 187	银 190	力 194	林 198	lú
kuáng	lǎng	历 195	临 198	炉 202
狂 187	朗 190	厉 195	淋 199	lù
kuàng	làng	立 195	琳 199	鹿 202
旷 187	浪 190	励 196	鳞 199	碌 202
kuī	láo	利 196	líng	路 202
岵 187	劳 190	例 196	伶 199	lǚ
窥 187	牢 191	lián	灵 199	屡 202
kuì	lǎo	连 196	玲 199	履 202
喟 188	老 191	廉 196	凌 199	

lù	mài	美 209	miǎo	mù
绿 203	卖 205	mén	渺 212	木 217
luàn	脉 206	门 209	miào	目 218
乱 203	mán	扪 210	妙 212	幕 218
lūè	蛮 206	mèn	miè	暮 218
掠 203	瞒 206	闷 210	灭 213	N
略 203	mǎn	méng	mín	ná
lún	满 206	蒙 210	民 213	拿 219
轮 203	màn	měng	míng	nài
lùn	漫 207	猛 210	名 213	耐 219
论 203	慢 207	懵 210	明 215	nán
luó	máng	mèng	鸣 216	男 219
锣 203	芒 207	梦 210	冥 216	南 219
luò	忙 207	mí	mǐng	难 220
洛 203	盲 207	弥 211	酩 216	喃 221
络 203	茫 207	迷 211	mìng	nàn
落 203	māo	mǐ	命 216	难 221
M	máo	靡 211	mó	náng
má	毛 208	mì	模 216	囊 221
麻 205	茅 208	秘 211	摩 216	nǎo
mǎ	mào	密 211	磨 216	恼 221
马 205	冒 208	mián	魔 217	nèi
mái	耄 208	绵 211	mò	内 221
埋 205	貌 209	miǎn	莫 217	néng
mǎi	méi	免 211	漠 217	能 221
买 205	没 209	勉 211	默 217	ní
	měi	miàn	móu	泥 222
	每 209	面 211	谋 217	

nǐ	弩 225	páng	pī	pǐn
你 222	nǚ	庞 228	批 230	品 234
nì	弩 225	旁 228	披 231	píng
泥 222	nù	pāo	劈 231	平 234
逆 222	怒 225	抛 229	pí	评 235
niān	nǚ	páo	皮 231	凭 235
拈 223	女 225	刨 229	虬 232	萍 235
nián	O	咆 229	疲 232	pō
年 223	欧 226	庖 229	pǐ	泼 235
niàn	呕 226	袍 229	匹 232	pó
念 223	藕 226	pǎo	否 232	婆 235
niǎo	欧 226	跑 229	pì	pò
鸟 223	藕 226	pào	屁 232	迫 235
niè	P	炮 229	piān	破 236
蹑 223	赔 229	péi	偏 232	pōu
níng	pèi	赔 229	翩 232	剖 237
宁 223	pèi	pèi	pián	pū
niú	佩 230	佩 230	骈 233	扑 237
牛 224	pāi	pēn	piàn	铺 237
niǔ	拍 227	喷 230	片 233	pú
扭 224	pái	pēng	piāo	菩 237
扭 224	排 227	怦 230	漂 233	蒲 237
nóng	徘 227	烹 230	飘 233	濮 237
浓 224	pān	péng	piáo	pǔ
nòng	攀 228	朋 230	瓢 233	朴 238
弄 224	pán	蓬 230	piǎo	普 238
nú	盘 228	鹏 230	漂 233	pù
奴 224	pàn	pěng	pín	曝 238
	判 228	捧 230	贫 233	

Q		qiā	qiǎo	qíng	全 266
		掐 246	巧 254	情 261	拳 267
	qī	qià	悄 255	晴 262	quǎn
七 239		恰 246	愀 255	擎 262	犬 267
妻 240		qiān	qiè	qǐng	quàn
凄 240		千 246	切 255	请 262	劝 267
期 240		迁 250	窃 255	qìng	quē
欺 240		牵 250	挈 255	庆 262	缺 267
漆 241		谦 250	锲 256	罄 262	què
	qí	qián	qīn	qióng	却 267
齐 241		前 250	亲 256	穷 262	鹊 267
其 241		钱 252	qín	茕 263	qún
奇 241		潜 252	芹 256	琼 263	群 267
歧 242		黔 252	秦 256	qiū	R
崎 242		qiǎn	琴 256	秋 264	
骐 242		浅 252	禽 256	qiú	
骑 242		遣 253	勤 256	求 264	
棋 242		qiāng	擒 257	qū	rán
琪 243		枪 253	螫 257	区 264	燃 269
旗 243		qiáng	qǐn	曲 264	rǎng
	qǐ	强 253	寝 257	屈 265	攘 269
岂 243		墙 253	qìn	趋 265	ráo
企 243		qiǎng	沁 257	qǔ	饶 269
杞 243		强 253	qīng	曲 265	rào
起 243		qiāo	青 257	取 265	绕 269
	qì	敲 254	轻 258	qù	rě
气 243		qiáo	倾 259	去 266	惹 269
弃 245		乔 254	卿 260	阕 266	rè
泣 246		翘 254	清 260	quán	热 269
契 246			蜻 261	权 266	

rén	rù	sēn	shāo	慎 301
人 270	入 284	森 291	稍 295	shēng
仁 277	ruǎn	sēng	sháo	升 301
rěn	阮 285	僧 291	韶 296	生 301
忍 277	软 285	shā	shǎo	声 303
rèn	ruì	杀 291	少 296	shéng
认 277	锐 285	沙 292	shào	绳 304
任 278	瑞 286	shà	少 296	shěng
ri	ruò	畎 292	shé	省 304
日 278	若 286	煞 292	舌 296	shèng
róng	弱 286	shān	蛇 296	圣 304
戎 280	S	山 292	shě	胜 304
荣 280	sài	芟 293	舍 296	盛 305
容 280	塞 287	删 293	shè	shī
熔 280	sān	姗 293	设 297	尸 305
融 280	三 287	煽 293	涉 297	失 305
rǒng	sǎn	潜 293	摄 297	师 306
冗 280	散 290	shǎn	shēn	诗 306
róu	sàng	闪 294	申 297	shí
柔 281	丧 290	shàn	伸 297	十 307
ròu	sāo	善 294	身 297	石 308
肉 281	搔 290	缮 294	莘 298	时 308
rú	骚 290	擅 294	深 298	识 309
如 281	sǎo	shāng	shén	实 309
茹 284	扫 290	伤 294	神 299	拾 309
孺 284	rǔ	shǎng	shěn	食 309
乳 284	色 291	赏 294	审 301	shǐ
	sè	shàng	shèn	史 310
		上 295	甚 301	矢 310
				始 310